

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	6 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ	11 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	13 - 15
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	16
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	17 - 69

1811
CỔ
T
NST
VIỆ
CHI
HÀ
N KIẾ

3
C
BA

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 116/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu vào ngày 9 tháng 12 năm 2013 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán mới nhất số 12/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 6 năm 2014.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.221.242.800.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 1.221.138.185.300 VND)

Công ty có trụ sở chính tại tầng M, 3 và 7, tòa nhà MB, số 3 Liễu Giai, quận Ba Đình, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có một (1) trụ sở chính và bảy (7) chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Hải Phòng.

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Môi giới chứng khoán, cho vay và cung cấp dịch vụ;
- ▶ Tự doanh chứng khoán;
- ▶ Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- ▶ Lưu ký chứng khoán; và
- ▶ Tư vấn đầu tư chứng khoán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm</u>
Ông Lê Quốc Minh	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016
Ông Vũ Thành Trung	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016
Ông Trần Hải Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2014
Bà Trần Thị Kim Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Bà Phạm Thị Minh Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Kim Chung	Trưởng Ban	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2017
Bà Vũ Thị Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Diệp Quỳnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2016

02-4
G T
IHH
Y C
NA
HÁI
NỘI
M - 7

11
C
C
H
10

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

<u>Họ tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Trần Hải Hà	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 12 năm 2013
Bà Phùng Thị Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 7 năm 2013
Ông Lê Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 8 tháng 4 năm 2015
Bà Nguyễn Thị Việt Oanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 1 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Học	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Trần Hải Hà, chức danh Tổng Giám đốc.

Bà Nguyễn Thị Việt Oanh, chức danh Phó Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy Ủy quyền số 18/2019/MBS-UQ ngày 1 tháng 4 năm 2019 của Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Bà Nguyễn Thị Việt Oanh
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 61066227/21245068/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("Công ty"), được lập ngày 9 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 69, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2071-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 8 năm 2019

387
CC
NST
VIỆ
CHI
H/
V KII

10/07/2019

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.864.758.924.236	3.645.838.061.489
110	I. Tài sản tài chính		3.820.342.545.545	3.615.362.264.946
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	95.843.854.054	458.449.693.695
111.1	1.1. Tiền		63.543.854.054	353.049.693.695
111.2	1.2. Các khoản tương đương tiền		32.300.000.000	105.400.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	658.030.416.970	326.435.333.150
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.2	96.495.039.025	388.321.895.099
114	4. Các khoản cho vay	7.3	2.643.109.078.753	2.300.284.385.457
115	5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.4	126.884.314.369	223.584.964.268
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính	7.5	(67.925.729.445)	(121.334.879.344)
117	7. Các khoản phải thu	8	29.669.370.688	17.092.208.135
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính		-	250.000.000
117.2	7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		29.669.370.688	16.842.208.135
117.3	7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		22.343.425.104	4.403.516.106
117.4	7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		7.325.945.584	12.438.692.029
118	8. Trả trước cho người bán		3.572.991.234	7.113.128.118
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	9	178.440.364.523	160.183.782.851
122	10. Các khoản phải thu khác	10	295.830.647.010	105.905.858.047
129	11. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	11	(239.607.801.636)	(250.674.104.530)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		44.416.378.691	30.475.796.543
131	1. Tạm ứng		11.388.711.990	418.500.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		820.873.144	501.096.863
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	12.106.981.300	11.191.271.457
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13	15.471.623.223	15.364.928.223
136	5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	22	28.189.034	-
137	6. Tài sản ngắn hạn khác		4.600.000.000	3.000.000.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		138.352.040.584	128.981.970.343
220	I. Tài sản cố định		40.375.558.378	27.196.700.057
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	25.803.259.343	14.817.397.418
222	1.1. Nguyên giá		83.563.172.545	68.970.931.255
223a	1.2. Giá trị khấu hao lũy kế		(57.759.913.202)	(54.153.533.837)
227	2. Tài sản cố định vô hình	15	14.572.299.035	12.379.302.639
228	2.1. Nguyên giá		21.441.806.447	17.072.829.879
229a	2.2. Giá trị hao mòn lũy kế		(6.869.507.412)	(4.693.527.240)
250	II. Tài sản dài hạn khác		97.976.482.206	101.785.270.286
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		1.200.066.568	1.200.066.568
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	16	65.410.692.083	67.480.987.662
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	38.2	8.349.703.506	12.596.607.569
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	17	12.956.433.957	10.456.433.957
255	5. Tài sản dài hạn khác	18	10.059.586.092	10.051.174.530
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.003.110.964.820	3.774.820.031.832

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.437.545.027.558	2.314.347.734.261
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		1.936.917.453.776	1.466.392.532.245
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	998.000.000.000	427.000.000.000
312	1.1. Vay ngắn hạn		998.000.000.000	427.000.000.000
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	20	9.765.476.490	4.176.063.812
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	21	4.762.746.839	7.488.668.464
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2.359.002.000	2.409.002.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	25.104.208.393	14.364.889.406
323	6. Phải trả người lao động		2.025.212.642	3.711.797.577
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		2.638.335.110	2.484.766.416
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	23	53.125.199.379	80.292.797.998
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		336.709.906	326.552.003
328	10. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	24	821.539.683.665	916.732.952.769
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	25	8.219.125.556	6.222.901.650
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		9.041.753.796	1.182.140.150
340	II. Nợ phải trả dài hạn		500.627.573.782	847.955.202.016
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	26	499.254.188.112	846.581.816.346
352	2. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1.373.385.670	1.373.385.670
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.565.565.937.262	1.460.472.297.571
410	I. Vốn chủ sở hữu	27	1.565.565.937.262	1.460.472.297.571
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.221.135.073.300	1.221.138.185.300
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.221.242.800.000	1.221.242.800.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		1.221.242.800.000	1.221.242.800.000
	1.2. Cổ phiếu quỹ		(107.726.700)	(104.614.700)
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		15.062.113.426	15.062.113.426
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		15.052.129.326	15.052.129.326
416	4. Các quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu		1.625.982.305	1.628.982.305
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		312.690.638.905	207.590.887.214
417.1	5.1 Lợi nhuận đã thực hiện		320.274.189.691	228.641.997.306
417.2	5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(7.583.550.786)	(21.051.110.092)
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.003.110.964.820	3.774.820.031.832

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (CTCK) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
002	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	28.1	9.882.580.000	9.882.580.000
004	Nợ khó đòi đã xử lý	28.2	465.836.832.040	466.330.769.891
005	Ngoại tệ các loại	28.3	29.510.124	530.616.144
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	27.3	122.116.672	122.116.893
007	Cổ phiếu quỹ (số cổ phiếu)	27.3	7.608	7.387
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	28.4	71.571.070.000	76.013.080.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK		50.000.000	-
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK (VND)	28.5	127.968.330.000	127.968.330.000
014	Chứng quyền (số lượng)		330	-
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của nhà đầu tư (VND)	28.6	22.310.488.930.000	22.901.644.900.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		14.101.293.310.000	15.178.793.640.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		540.800.870.000	616.066.060.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		5.995.188.230.000	5.794.554.550.000
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		1.469.678.290.000	1.074.978.090.000
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán		203.528.230.000	237.252.560.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	28.7	217.731.800.000	207.533.100.000
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		2.603.700.000	28.901.680.000
022.2	Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng		215.128.100.000	178.631.420.000
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	28.8	211.885.060.000	206.594.520.000
024.b	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của Nhà đầu tư	28.9	1.684.770.000	1.693.810.000

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	Tiền gửi của khách hàng		1.290.949.205.744	1.518.756.848.324
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28.10	1.289.850.442.807	1.514.979.124.473
027.1	<i>Trong đó: Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD</i>		265.527.340.599	360.158.207.507
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng	28.10	980.951.950	1.560.058.864
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán			
030	Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	28.11	117.810.987	2.217.664.987
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	28.12	1.290.831.394.757	1.516.539.183.337
031.1	<i>Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		1.279.550.894.327	1.510.479.485.804
031.2	<i>Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		11.280.500.430	6.059.697.533
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	28.13	12.050.984	2.111.904.984
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	28.14	105.760.003	105.760.003

Người lập biểu



Bà Lê Thị Thu Hiền
 Phó Phòng Kế toán

Người kiểm soát



Ông Nguyễn Văn Học
 Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Thị Việt Oanh
 Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		39.823.526.521	102.034.346.448
01.1	1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	29.1	30.149.873.319	96.324.862.645
01.2	1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.2	219.905.314	(7.976.704.774)
01.3	1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	29.4	9.453.747.888	13.686.188.577
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	29.5	16.922.290.747	21.974.799.818
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	29.6	149.445.922.858	166.538.553.634
04	4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	29.7	65.000.000	2.944.041.095
06	5. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	30	127.704.690.444	226.478.951.802
07	6. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	64.329.861
09	7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		10.838.055.770	6.207.063.456
10	8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	31	68.340.391.546	47.867.900.000
11	9. Thu nhập hoạt động khác	32	27.869.982.429	24.263.385.344
20	Cộng doanh thu hoạt động		441.009.860.315	598.373.371.458
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		53.055.055.710	29.189.802.936
21.1	1.1. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	29.1	70.371.379.552	5.071.109.790
21.2	1.2. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	29.2	(17.584.547.255)	23.867.569.310
21.3	1.3. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		178.234.213	251.123.836
21.4	1.4. Chênh lệch tăng về đánh giá lại chứng quyền	29.3	89.989.200	-
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	7.5	(53.409.149.899)	87.458.103.899
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh		8.555.825.481	8.225.064.584
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	33	129.163.486.312	171.787.674.016
29	5. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		47.000.000	-
30	6. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		10.664.880.875	5.576.546.154
31	7. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		30.054.559.842	28.842.194.569
32	8. Chi phí hoạt động khác	34	(8.487.643.166)	(16.684.773.445)
40	Cộng chi phí hoạt động		169.644.015.155	314.394.612.713

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		-	1.375.186
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		2.354.446.852	2.043.705.193
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính		2.354.446.852	2.045.080.379
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	35		
52	1. Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành		71.947.289.199	104.380.342.141
60	Cộng chi phí tài chính		71.947.289.199	104.380.342.141
61	V. CHI PHÍ BÁN HÀNG		2.189.042.715	885.196.689
	VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	36	42.339.074.362	47.474.668.809
70	VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		157.244.885.736	133.283.631.485
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	Thu nhập khác	37	1.681.397.463	4.854.108.795
72	Chi phí khác		95.388.247	6.000.000
80	Cộng kết quả hoạt động khác		1.586.009.216	4.848.108.795
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		158.830.894.952	138.131.740.280
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		141.116.431.583	169.974.639.178
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		17.714.463.369	(31.842.898.898)
100	X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	38	33.219.564.129	12.265.820.119
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	38.1	28.972.660.066	26.488.702.967
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	38.2	4.246.904.063	(14.222.882.848)
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		125.611.330.823	125.865.920.161
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.029	1.031

Người lập biểu

Người kiểm soát


Người phê duyệt



Bà Lê Thị Thu Hiền
Phó Phòng Kế toán



Ông Nguyễn Văn Học
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Việt Oanh
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN		158.830.894.952	138.131.740.280
02	2. Điều chỉnh cho các khoản:		(13.785.406.507)	119.537.696.828
03	Khấu hao TSCĐ		5.833.468.047	3.888.619.345
04	Các khoản dự phòng		(61.896.793.065)	70.773.330.454
06	Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành		71.947.289.199	55.831.410.257
08	Dự thu tiền lãi		(29.669.370.688)	(10.955.663.228)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		(17.494.558.055)	23.867.569.310
11	Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	29.2	(17.494.558.055)	23.867.569.310
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(219.905.314)	7.976.704.774
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	29.2	(219.905.314)	7.976.704.774
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		127.331.025.076	289.513.711.192
31	Tăng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		(313.790.631.251)	(97.669.079.909)
32	Giảm/(tăng) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		291.826.856.074	(250.000.000.000)
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		(342.824.693.296)	447.596.886.001
34	Giảm/(tăng) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		96.700.649.899	(124.514.038.376)
35	Giảm phải thu bán các tài sản tài chính		250.000.000	-
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		16.842.208.135	19.033.259.399
37	(Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(18.256.581.672)	95.251.264.754
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(193.099.912.403)	33.017.609.814
40	(Tăng)/giảm các tài sản khác		(11.404.099.635)	83.593.958.230
41	(Giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(17.012.481.368)	(6.183.089.113)
42	Giảm chi phí trả trước		1.154.585.736	914.144.189
43	Thuế TNDN đã nộp	22	(12.541.280.276)	(10.992.284.685)
44	Lãi vay đã trả		(82.102.406.450)	(70.633.256.713)
45	Giảm phải trả cho người bán		(2.775.921.625)	(3.369.933.550)
46	Giảm các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		153.568.694	380.969.199
47	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(5.692.060.803)	413.738.805
48	(Giảm)/tăng phải trả người lao động		(1.686.584.935)	222.957.356
50	Giảm phải trả, phải nộp khác		(100.342.429.303)	(50.419.679.192)
60	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(567.270.189.403)	356.157.137.401

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(19.012.326.368)	(12.870.801.053)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		7.416.364	-
70	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(19.004.910.004)	(12.870.801.053)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
72	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành		(3.112.000)	(7.482.300)
73	Tiền vay gốc		1.626.406.371.766	1.173.206.201.807
73.2	- Tiền vay khác		1.626.406.371.766	1.173.206.201.807
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.402.734.000.000)	(1.498.442.760.000)
74.3	- Tiền chi trả gốc vay khác		(1.402.734.000.000)	(1.498.442.760.000)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		223.669.259.766	(325.244.040.493)
90	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ		(362.605.839.641)	18.042.295.855
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	5	458.449.693.695	261.746.724.202
101.1	Tiền		353.049.693.695	261.746.724.202
101.2	Các khoản tương đương tiền		105.400.000.000	-
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ		95.843.854.054	279.789.020.057
103.1	Tiền		63.543.854.054	74.389.020.057
103.2	Các khoản tương đương tiền		32.300.000.000	205.400.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND
01	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
02	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		24.968.046.884.008	54.450.264.797.400
07	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(24.263.077.312.287)	(55.060.403.802.400)
11	3. Nhận tiền gửi/(Chi trả) để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(926.815.187.557)	844.380.184.947
14	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(3.862.172.744)	(4.990.940.347)
15	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		1.429.686.987.072	1.911.551.079.787
20	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(1.431.786.841.072)	(1.909.279.026.701)
30	Tăng tiền thuần trong kỳ		(227.807.642.580)	231.522.292.686
31	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		1.518.756.848.324	1.781.972.345.919
32	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:			
33	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.514.979.124.473	1.720.500.354.967
35	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		1.560.058.864	60.864.158.377
40	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		2.217.664.987	607.832.575
41	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		1.290.949.205.744	2.013.494.638.605
42	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		1.290.949.205.744	2.013.494.638.605
43	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.289.850.442.807	1.910.788.212.907
45	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		980.951.950	99.826.540.037
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		117.810.987	2.879.885.661

Người lập biểu

Người kiểm soát

Người phê duyệt





Bà Lê Thị Thu Hiền
Phó Phòng Kế toán

Ông Nguyễn Văn Học
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Việt Oanh
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 8 năm 2019

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

B04a-CTCK

BÁO CÁO TÍNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm trong kỳ				Số dư cuối kỳ	
	Ngày 1/1/2018	Ngày 1/1/2019	Kỳ trước	Kỳ này		Ngày 30/06/2018	Ngày 30/6/2019	
	VND	VND	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	VND	VND
A	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu								
1.1. Cổ phiếu phổ thông	1.221.242.800.000	1.221.242.800.000	-	-	-	-	1.221.242.800.000	1.221.242.800.000
2. Cổ phiếu quỹ	(12.513.700)	(104.614.700)	(7.482.300)	-	(3.112.000)	-	1.221.242.800.000	(19.996.000)
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	6.194.502.054	15.062.113.426	-	-	-	-	6.194.502.054	15.062.113.426
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	6.184.517.954	15.052.129.326	-	-	-	-	6.184.517.954	15.052.129.326
5. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	832.692.247	1.628.982.305	718.887.788	-	-	3.000.000	1.551.580.035	1.625.982.305
6. Lợi nhuận chưa phân phối	50.130.545.890	207.590.887.214	125.865.920.161	2.156.663.364	134.270.317.968	29.170.566.277	173.839.802.687	312.690.638.905
a. Lợi nhuận đã thực hiện	65.665.196.255	228.641.997.306	143.485.936.211	2.156.663.364	118.993.458.718	27.361.266.333	206.994.469.102	320.274.189.691
b. Lợi nhuận chưa thực hiện	(15.534.650.365)	(21.051.110.092)	(17.620.016.050)	-	15.276.859.250	1.809.299.944	(33.154.666.415)	(7.583.550.786)
TỔNG CỘNG	1.284.572.544.445	1.460.472.297.571	126.577.325.649	2.156.663.364	134.267.205.968	29.173.566.277	1.408.993.206.730	1.565.565.937.262

Người lập biểu

Người kiểm soát



Bà Lê Thị Thu Hiền
Phó Phòng Kế toán

Ông Nguyễn Văn Học
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thị Việt Oanh
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 116/GP-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu vào ngày 9 tháng 12 năm 2013 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán mới nhất số 12/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 6 năm 2014.

Công ty có trụ sở chính tại tầng M, 3 và 7, tòa nhà MB, số 3 Liễu Giai, quận Ba Đình, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có một (1) trụ sở chính và bảy (7) chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Hải Phòng.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là: 651 người (31 tháng 12 năm 2018: 643 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tổng vốn điều lệ của Công ty là 1.221.242.800.000 VND, vốn chủ sở hữu là 1.565.565.937.262 VND và tổng tài sản là 4.003.110.964.820 VND.

Mục tiêu đầu tư

Là công ty chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn tài chính. Công ty hoạt động với mục tiêu trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu trên thị trường, đóng góp vào sự phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam, đem lại những lợi ích cốt lõi cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 1 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản đầu tư không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu, cổ phiếu;
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm và báo cáo tài chính quý cho kỳ kế toán ba tháng kết thúc lần lượt tại ngày 31 tháng 3, 30 tháng 6, 30 tháng 9 và 31 tháng 12 hàng năm.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
 - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
 - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các chứng khoán cơ sở là tài sản đảm bảo cho các chứng quyền mua có bảo đảm được phân loại và ghi nhận ban đầu là tài sản tài chính FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL". Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL".

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay (tiếp theo)

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

4.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS thay đổi (tăng hoặc giảm) so với năm trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại tài sản tài chính AFS" thuộc phần thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Công ty cũng đánh giá liệu có hay không bằng chứng khách quan rằng tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

- ▶ Trong trường hợp các công cụ vốn được phân loại là sẵn sàng để bán, bằng chứng khách quan bao gồm sự giảm giá trị hợp lý đáng kể hoặc kéo dài của khoản đầu tư dưới giá trị ghi sổ, "Đáng kể" dùng để đánh giá so với giá gốc của khoản đầu tư và "kéo dài" được dùng để chỉ giai đoạn mà giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá gốc và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.
- ▶ Trong trường hợp các công cụ nợ được phân loại là sẵn sàng để bán, việc đánh giá suy giảm giá trị được thực hiện dựa trên các tiêu chí giống với các tiêu chí đánh giá các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn như trình bày ở Thuyết minh số 4.6. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản đầu tư được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư HTM khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng cần trích lập được xác định trên sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau :

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất;
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (3) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên được xác định bằng với giá gốc cộng với lãi dự thu (nếu có) hoặc theo phương pháp định giá nội bộ của Công ty.

4.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
 - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS đang theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” sẽ được ghi nhận vào tài khoản doanh thu hoặc chi phí tương ứng tại ngày phân loại lại các tài sản tài chính AFS khi bán.

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- ▶ Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- ▶ Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

HỢP ĐỒNG TƯ VẤN VÀ CHẾ ĐỘ CHỨNG KHOÁN
 SỐ: ...
 NGÀY ...
 CHỖ ...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí hoạt động" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Đối với các khoản phải thu quá hạn, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng tương ứng.

4.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.13 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	2 - 5 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp MBS là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp MBS là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

4.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ một (1) đến ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng và các chi phí trả trước khác.

4.16 Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc, bao gồm khoản tiền thu được trừ đi chi phí phát hành, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Chứng quyền mua có bảo đảm

Chứng quyền mua có bảo đảm là chứng khoán có tài sản đảm bảo do Công ty phát hành, cho phép người sở hữu được quyền mua chứng khoán cơ sở từ tổ chức phát hành chứng quyền đó theo một mức giá đã được xác định trước, tại hoặc trước một thời điểm đã được ấn định, hoặc nhận khoản tiền chênh lệch giữa giá thực hiện và giá chứng khoán cơ sở tại thời điểm thực hiện.

Chứng quyền mua có bảo đảm được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý trên khoản mục "Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Chứng quyền mua có bảo đảm

Các khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại chứng quyền mua có bảo đảm theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Chênh lệch tăng do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành”. Khoản chênh lệch chứng quyền mua có bảo đảm theo giá trị hợp lý so với kỳ trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục “Chênh lệch giảm do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành”.

Chi phí mua và phát hành chứng quyền được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngay khi phát sinh.

Các khoản phải trả khác và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.18 Lợi ích của nhân viên

4.18.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên.

4.18.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

4.18.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 32/2010/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ.

4.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng quyền có bảo đảm

Thu nhập từ mua chứng quyền có bảo đảm trong kỳ được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá mua và giá vốn bình quân của chứng quyền.

Thu nhập phát sinh khi chứng quyền có đảm bảo đáo hạn ở trạng thái có lãi được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của chứng quyền và mức chênh lệch giữa giá thanh toán và giá thực hiện của chứng quyền tại thời điểm đáo hạn.

Thu nhập phát sinh khi chứng quyền có đảm bảo đáo hạn ở trạng thái lỗ hoặc hòa vốn bằng giá trị ghi sổ của các chứng quyền tương ứng.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.21 Chi phí tiền lãi

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi phải trả tiền vay và lãi phải trả của trái phiếu do Công ty phát hành và các khoản tiền lãi phát sinh từ các dịch vụ khác của Công ty. Chi phí tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

4.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

30
 IG
 NH
 &
 FN
 NH
 VN
 EM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.25 *Các khoản mục không có số dư*

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6//2019 VND	31/12/2018 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	63.543.854.054	353.049.693.695
Các khoản tương đương tiền	32.300.000.000	105.400.000.000
Tổng cộng	95.843.854.054	458.449.693.695

Trong đó, tổng số tiền gửi ký quỹ đảm bảo thanh toán tại ngân hàng lưu ký của tổ chức phát hành chứng quyền như sau:

	30/6//2019 VND	31/12/2018 VND
Tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	5.000.000.000	-
Tổng cộng	5.000.000.000	-

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>		<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	
	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)</i>	<i>Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)</i>	<i>Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)</i>
a. Của Công ty	19.451.108	1.432.399.654.800	39.146.300	2.330.829.410.200
- Cổ phiếu	9.050.098	213.105.704.400	23.146.300	572.626.240.200
- Trái phiếu	10.400.000	1.219.292.600.000	16.000.000	1.758.203.170.000
- Chứng khoán khác	1.010	1.350.400	-	-
b. Của nhà đầu tư	2.751.936.411	52.538.866.630.995	4.603.715.266	113.424.895.835.200
- Cổ phiếu	2.750.996.700	52.528.471.693.998	4.599.782.086	113.058.618.599.200
- Trái phiếu	60.041	6.044.798.397	3.790.000	364.052.650.000
- Chứng khoán khác	879.670	4.350.138.600	143.180	2.224.586.000
Tổng cộng	2.771.387.519	53.971.266.285.795	4.642.861.566	115.755.725.245.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	30/6/2019		31/12/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	81.942.796.662	67.530.324.392	130.768.091.721	98.551.166.882
BSR	33.698.750.000	30.960.000.000	-	-
DVP	9.569.294.972	5.285.196.000	9.569.294.972	5.872.440.000
SD3	9.157.541.200	3.434.787.600	9.157.541.200	3.434.787.600
ILB	6.750.809.850	6.713.341.300	-	-
PSP	1.353.692.207	768.000.000	10.762.981.891	5.820.010.000
HPG	12.485.504.974	12.750.841.500	18.369.914.011	14.899.546.650
PNJ	6.557.029.382	6.132.000.000	964.382	932.000
Cổ phiếu niêm yết khác	2.370.174.077	1.486.157.992	82.907.395.265	68.523.450.632
Trái phiếu chưa niêm yết	590.500.092.578	590.500.092.578	227.884.166.268	227.884.166.268
Tổng cộng	672.442.889.240	658.030.416.970	358.652.257.989	326.435.333.150

7.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	96.495.039.025	296.495.039.025
Chứng chỉ tiền gửi	-	91.826.856.074
Tổng cộng	96.495.039.025	388.321.895.099

7.3 Các khoản cho vay

	30/6/2019		31/12/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cho vay hoạt động ký quỹ	2.534.943.498.522	2.534.943.498.522	2.152.650.919.624	2.152.650.919.624
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	108.165.580.231	108.165.580.231	147.633.465.833	147.633.465.833
Tổng cộng	2.643.109.078.753	2.643.109.078.753	2.300.284.385.457	2.300.284.385.457

7.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	30/6/2019		31/12/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	126.884.314.369	58.958.584.924	223.584.964.268	102.250.084.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	30/6/2019			31/12/2018		Trích lập/hoàn nhập trong kỳ VND
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị thị trường VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị dự phòng VND	
Tài sản tài chính AFS						
CTCP Cảng Tân Cảng Hiệp Phước	1.710.000	46.768.500.000	22.230.000.000	(24.538.500.000)	(24.538.500.000)	-
CTCP Chế biến Thủy sản Út Xi	894.705	26.214.856.500	7.157.640.000	(19.057.216.500)	(19.057.216.500)	-
CTCP Đầu tư Tài chính Thăng Long	1.000.000	11.640.000.000	4.000.000.000	(7.640.000.000)	(7.640.000.000)	-
CTCP Giao nhận kho vận ngoại thương HP	50.000	1.880.000.000	650.000.000	(1.230.000.000)	(1.230.000.000)	-
CTCP công nghiệp cao su COECCO	492.000	7.380.000.000	4.920.000.000	(2.460.000.000)	(2.460.000.000)	-
Công ty cổ phần ICD Tân Cảng Long Bình (*)	-	-	-	-	(3.000.000.000)	3.000.000.000
CTCP thời trang NEM	-	-	-	-	(50.409.149.899)	50.409.149.899
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	2.800.078	33.000.957.869	20.000.944.924	(13.000.012.945)	(13.000.012.945)	-
Tổng cộng	6.946.783	126.884.314.369	58.958.584.924	(67.925.729.445)	(121.334.879.344)	53.409.149.899

(*) Trong 6 tháng đầu năm 2019, Công ty cổ phần ICD Tân Cảng Long Bình đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, do đó Công ty đã phân loại lại khoản đầu tư này sang khoản mục FVTPL theo mục đích kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.5 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (tiếp theo)

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính AFS trong kỳ:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND
Số dư đầu kỳ	121.334.879.344	10.180.012.945
Trích lập/(Hoàn nhập) trong kỳ	(53.409.149.899)	87.458.103.899
Số dư cuối kỳ	67.925.729.445	97.638.116.844

7.6 Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính

Các loại tài sản tài chính	30/6/2019			
	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
FVTPL				
Cổ phiếu niêm yết	81.942.796.662	356.215.427	(14.768.687.697)	67.530.324.392
Trái phiếu chưa niêm yết	590.500.092.578	-	-	590.500.092.578
AFS				
Cổ phiếu chưa niêm yết	123.884.314.369	-	(64.925.729.445)	58.958.584.924
Đầu tư khác	3.000.000.000	-	(3.000.000.000)	-
Tổng cộng	799.327.203.609	356.215.427	(82.694.417.142)	716.989.001.894

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính năm 2018 như sau:

Các loại tài sản tài chính	31/12/2018			
	Giá mua VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
FVTPL				
Cổ phiếu niêm yết	130.768.091.721	136.310.113	(32.353.234.952)	98.551.166.882
Trái phiếu chưa niêm yết	227.884.166.268	-	-	227.884.166.268
AFS				
Cổ phiếu chưa niêm yết	220.584.964.268	-	(118.334.879.344)	102.250.084.924
Đầu tư khác	3.000.000.000	-	(3.000.000.000)	-
Tổng cộng	582.237.222.257	136.310.113	(153.688.114.296)	428.685.418.074

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	250.000.000
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	22.343.425.104	4.403.516.106
<i>Phải thu cổ tức</i>	346.059.690	133.509.400
<i>Phải thu tiền lãi - Công cụ thị trường tiền tệ</i>	18.000.000.000	-
<i>Phải thu lãi cho vay margin</i>	3.997.365.414	4.270.006.706
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính chưa đến ngày nhận	7.325.945.584	12.438.692.029
<i>Dự thu lãi trái phiếu</i>	5.729.717.019	2.895.197.809
<i>Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn</i>	1.596.228.565	9.543.494.220
Tổng cộng	29.669.370.688	17.092.208.135

9. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP

	30/06/2019 VND	31/12/2018 VND
Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	28.166.789.800	13.707.789.800
Phải thu hợp đồng ủy thác đầu tư và hợp tác kinh doanh chứng khoán	109.695.578.267	109.811.217.411
Phải thu dịch vụ khác	40.569.504.098	36.664.460.220
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	8.492.358	315.420
Tổng cộng	178.440.364.523	160.183.782.851

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019 VND	31/12/2018 VND
Phải thu lãi các dịch vụ tài chính CTCK cung cấp	80.435.181.474	80.435.181.474
Phải thu khác	215.395.465.536	25.470.676.573
Trong đó: <i>Phải thu khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn đến ngày tắt toán</i>	200.000.000.000	-
Tổng cộng	295.830.647.010	105.905.858.047

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	30/06/2019 VND	31/12/2018 VND
Dự phòng phải thu các dịch vụ do CTCK cung cấp	239.469.101.636	250.535.404.530
Dự phòng phải thu khác	138.700.000	138.700.000
Tổng cộng	239.607.801.636	250.674.104.530

Biến động dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu trong kỳ:

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Số dư đầu kỳ	250.674.104.530	443.167.085.006
Hoàn nhập trong kỳ	(8.487.643.166)	(16.684.773.445)
Xử lý khoản phải thu tổn thất bằng nguồn dự phòng trong kỳ	(2.578.659.728)	(1.878.919.772)
Số dư cuối kỳ	239.607.801.636	424.603.391.789

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng	1.112.428.876	549.289.180
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	6.352.579.360	6.467.905.490
Chi phí lắp đặt sửa chữa chờ phân bổ	2.598.795.381	2.386.531.335
Chi phí trả trước khác	2.043.177.683	1.787.545.452
Tổng cộng	12.106.981.300	11.191.271.457

13. CÀM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ CƯỘC, KỸ QUỸ NGẮN HẠN

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Đặt cọc thuê văn phòng	133.478.223	133.478.223
Đặt cọc khác	15.338.145.000	15.231.450.000
Tổng cộng	15.471.623.223	15.364.928.223

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động số dư tài sản cố định hữu hình 6 tháng đầu năm 2019 như sau:

	<i>Máy móc thiết bị</i> VND	<i>Phương tiện vận tải</i> VND	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
Nguyên giá				
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	59.012.919.045	5.514.706.999	4.443.305.211	68.970.931.255
Mua trong kỳ	11.671.283.000	2.587.300.000	384.766.800	14.643.349.800
Thanh lý nhượng bán	(51.108.482)	-	(28)	(51.108.510)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	70.633.093.563	8.102.006.999	4.828.071.983	83.563.172.545
Khấu hao lũy kế				
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	48.378.575.680	3.137.242.589	2.637.715.568	54.153.533.837
Khấu hao trong kỳ	2.966.904.241	471.752.134	218.831.500	3.657.487.875
Thanh lý nhượng bán	(51.108.482)	-	(28)	(51.108.510)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	51.294.371.439	3.608.994.723	2.856.547.040	57.759.913.202
Giá trị còn lại				
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	10.634.343.365	2.377.464.410	1.805.589.643	14.817.397.418
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	19.338.722.124	4.493.012.276	1.971.524.943	25.803.259.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Biến động số dư tài sản cố định hữu hình trong năm 2018 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</i>	<i>Máy móc, thiết bị VND</i>	<i>Phương tiện vận tải VND</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá					
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	1.275.753.000	49.857.725.207	5.473.093.999	2.588.324.239	59.194.896.445
Mua trong năm	-	9.384.716.000	41.613.000	1.858.308.500	11.284.637.500
Giảm trong năm	(1.275.753.000)	(229.522.162)	-	(3.327.528)	(1.508.602.690)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	59.012.919.045	5.514.706.999	4.443.305.211	68.970.931.255
Khấu hao lũy kế					
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	1.275.753.000	43.591.207.771	2.221.279.283	2.587.414.986	49.675.655.040
Khấu hao trong năm	-	5.016.890.071	915.963.306	50.300.610	5.983.153.987
Giảm trong năm	(1.275.753.000)	(229.522.162)	-	(28)	(1.505.275.190)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	48.378.575.680	3.137.242.589	2.637.715.568	54.153.533.837
Giá trị còn lại					
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	-	6.266.517.436	3.251.814.716	909.253	9.519.241.405
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	10.634.343.365	2.377.464.410	1.805.589.643	14.817.397.418

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm máy tính VND</i>
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	17.072.829.879
Mua trong năm	<u>4.368.976.568</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>21.441.806.447</u>
Hao mòn lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	4.693.527.240
Hao mòn trong kỳ	<u>2.175.980.172</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>6.869.507.412</u>
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2019	<u>12.379.302.639</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>14.572.299.035</u>
Biến động số dư tài sản cố định vô hình năm 2018 như sau	
	<i>Phần mềm máy tính VND</i>
Nguyên giá	
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	7.664.604.300
Mua trong năm	<u>9.408.225.579</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>17.072.829.879</u>
Hao mòn lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	2.267.945.060
Hao mòn trong năm	<u>2.425.582.180</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>4.693.527.240</u>
Giá trị còn lại	
Ngày 1 tháng 1 năm 2018	<u>5.396.659.240</u>
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>12.379.302.639</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Chi phí thuê nhà dài hạn	64.905.449.757	66.913.016.199
Chi phí lắp đặt sửa chữa chờ phân bổ dài hạn	505.242.326	567.971.463
Tổng cộng	65.410.692.083	67.480.987.662

17. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD").

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Tổng Giám đốc VSD, Quyết định số 87/2007/QĐ-BTC ngày 22 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán và Thông tư số 43/2010/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2010 về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán, Quyết định số 27/QĐ-VSD ngày 13 tháng 3 năm 2015 về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ thanh toán của Tổng Giám đốc VSD, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSD và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là Công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Số dư đầu năm	10.456.433.957	7.956.433.957
Tiền nộp thêm	1.978.342.775	2.048.444.670
Lãi phân bổ	521.657.225	451.555.330
Tổng cộng	12.956.433.957	10.456.433.957

18. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD"). Theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Tổng Giám đốc VSD về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ ("Quyết định 97"), Quyết định số 145/QĐ-VSD ngày 4 tháng 8 năm 2017 về việc sửa đổi Quyết định 97, thành viên bù trừ có trách nhiệm đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền (VND) hoặc chứng khoán. Tỷ lệ đóng góp vào Quỹ bù trừ bằng tiền tối thiểu do VSD quy định cụ thể.

Chi tiết tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh như sau:

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Số dư đầu năm	10.051.174.530	10.020.433.416
Lãi trong năm	8.411.562	30.741.114
Số dư cuối năm	10.059.586.092	10.051.174.530

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY NGẮN HẠN

	<u>30/6/2019</u> VND	<u>31/12/2018</u> VND
Vay ngắn hạn tổ chức tín dụng	998.000.000.000	427.000.000.000

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng có thời hạn từ 1 tháng đến 12 tháng với lãi suất từ 5% đến 7,9%/năm cho mục đích bổ sung vốn lưu động cho Công ty.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản vay được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại ngân hàng và chứng khoán chưa niêm yết thuộc sở hữu của Công ty.

20. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	<u>30/6/2019</u> VND	<u>31/12/2018</u> VND
Phải trả chứng quyền (*)	4.189.553.200	-
Phải trả phí giao dịch chứng khoán	3.566.464.102	3.276.288.588
Phải trả phí lưu ký, phí chuyển khoản	2.009.459.188	899.775.224
Tổng cộng	<u>9.765.476.490</u>	<u>4.176.063.812</u>

(*) Ngày 14 tháng 6 năm 2019, Công ty đã phát hành thành công 2 mã chứng quyền với số lượng như sau:

	<u>CPNJ1901</u>	<u>CHPG1901</u>
Mã chứng quyền		
Số lượng được phép phát hành	1.000.000	2.000.000
Số lượng đang lưu hành	999.920	1.999.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Phải trả phí môi giới giới thiệu khách hàng	4.762.746.839	7.488.668.464

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	337.051.763	111.298.525
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.251.461.321	820.081.531
Thuế thu nhập cá nhân	7.379.924.245	13.146.557.407
Các loại thuế khác	135.771.064	286.951.943
Tổng cộng	25.104.208.393	14.364.889.406

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong kỳ:

	Số phải trả đầu kỳ VND	Số phải thu đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số phải thu cuối kỳ VND	Số phải trả cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	111.298.525	-	2.277.383.293	2.051.630.055	-	337.051.763
Thuế thu nhập doanh nghiệp	820.081.531	-	28.972.660.066	12.541.280.276	-	17.251.461.321
Thuế thu nhập cá nhân	13.146.557.407	-	60.699.414.405	66.466.047.567	28.189.034	7.379.924.245
Các loại thuế khác	286.951.943	-	1.039.512.699	1.190.693.578	-	135.771.064
Tổng cộng	14.364.889.406	-	92.988.970.463	82.249.651.476	28.189.034	25.104.208.393

23. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Dự trả lãi trái phiếu phát hành	19.811.033.443	33.026.857.837
Dự trả lãi vay các tổ chức tín dụng	3.029.073.972	530.323.288
Dự trả lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh với cá nhân và tổ chức	9.718.201.188	9.156.244.729
Chi phí phải trả khác	20.566.890.776	37.579.372.144
Tổng cộng	53.125.199.379	80.292.797.998

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC NGẮN HẠN

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Nhận ký quỹ, ký cược theo hợp đồng hợp tác kinh doanh với khách hàng	821.539.683.665	916.732.952.769

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn theo hợp đồng hợp tác với các nhà đầu tư (tổ chức, cá nhân) thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán, thời hạn từ 1 tuần đến 12 tháng và trả thu nhập từ 2% đến 9,347% tính trên số dư tài khoản ký quỹ, ký cược. (31/12/2018: 1,9% - 9,095%/năm)

25. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Phải trả dịch vụ tài chính khác	578.780.754	1.136.238.322
Các khoản phải trả khác	7.640.344.802	5.086.663.328
Tổng cộng	8.219.125.556	6.222.901.650

26. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH DÀI HẠN

				30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Trái phiếu phát hành dài hạn				499.254.188.112	846.581.816.346
Năm phát hành	Lô	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
2016	Lô 1	8,675%	2019	-	41.000.000.000
	Lô 2	8,675%		-	10.000.000.000
	Lô 4	8,775%		36.000.000.000	39.000.000.000
2017	Lô 1	8% - 8,325%	2020	1.000.000.000	20.000.000.000
	Lô 2	8,325%		30.000.000.000	52.000.000.000
	Lô 3	8,325%		7.000.000.000	20.000.000.000
	Lô 4	8,325%		11.000.000.000	14.000.000.000
	Lô 5	8,325%		10.000.000.000	10.000.000.000
2018	Lô 1	8% - 8,325%	2021	7.000.000.000	194.000.000.000
	Lô 2	8,325%		9.000.000.000	109.000.000.000
	Lô 3	8,325%		-	100.000.000.000
	Lô 4	8,325%		240.000.000.000	240.000.000.000
2019	Lô 1	8,325%	2020	150.000.000.000	-
Chi phí phát hành				(1.745.811.888)	(2.418.183.654)
Trái phiếu phát hành dài hạn				499.254.188.112	846.581.816.346

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	1.221.242.800.000	(12.513.700)	6.194.502.054	6.184.517.954	832.692.247	50.130.545.890	1.284.572.544.445
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	177.352.227.432	177.352.227.432
Mua cổ phiếu quỹ	-	(92.101.000)	-	-	-	-	(92.101.000)
Trích lập quỹ	-	-	8.867.611.372	8.867.611.372	718.887.788	(19.891.886.108)	(1.437.775.576)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	77.402.270	-	77.402.270
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.221.242.800.000	(104.614.700)	15.062.113.426	15.052.129.326	1.628.982.305	207.590.887.214	1.460.472.297.571
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	125.611.330.823	125.611.330.823
Mua cổ phiếu quỹ	-	(3.112.000)	-	-	-	-	(3.112.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(20.511.579.132)	(20.511.579.132)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(3.000.000)	-	(3.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	1.221.242.800.000	(107.726.700)	15.062.113.426	15.052.129.326	1.625.982.305	312.690.638.905	1.565.565.937.262

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.2 Lợi nhuận chưa phân phối

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Lợi nhuận đã thực hiện	320.274.189.691	228.641.997.306
Lợi nhuận chưa thực hiện	(7.583.550.786)	(21.051.110.092)
Tổng cộng	312.690.638.905	207.590.887.214

27.3 Cổ phiếu

	30/06/2019	31/12/2018
<i>Đơn vị: cổ phiếu</i>		
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	122.124.280	122.124.280
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	122.124.280	122.124.280
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	122.124.280	122.124.280
- Cổ phiếu phổ thông	122.124.280	122.124.280
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	(7.608)	(7.387)
Cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ	(7.608)	(7.387)
- Cổ phiếu phổ thông	(7.608)	(7.387)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	122.116.672	122.116.893
- Cổ phiếu phổ thông	122.116.672	122.116.893
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

28.1 Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	9.882.580.000	9.882.580.000
Tổng cộng	9.882.580.000	9.882.580.000

28.2 Nợ khó đòi đã xử lý

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Dịch vụ hợp đồng có cam kết mua bán lại	46.858.195.823	46.996.248.342
Dịch vụ tài chính niêm yết	247.839.486.023	248.195.371.355
Dịch vụ tài chính khác	171.082.150.194	171.082.150.194
Nợ khó đòi đã xử lý khác	57.000.000	57.000.000
Tổng cộng	465.836.832.040	466.330.769.891

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

28.3 Ngoại tệ các loại

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Ngoại tệ bằng USD	29.367.891	530.473.911
Ngoại tệ bằng JPY	142.233	142.233
Tổng cộng	29.510.124	530.616.144

28.4 Tài sản tài chính niêm yết lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (“VSD”) của CTCK

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	58.163.020.000	62.850.030.000
Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	13.063.050.000	13.063.050.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	345.000.000	100.000.000
Tổng cộng	71.571.070.000	76.013.080.000

28.5 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của CTCK

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	127.968.330.000	127.968.330.000
Tổng cộng	127.968.330.000	127.968.330.000

28.6 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của nhà đầu tư

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	14.101.293.310.000	15.178.793.640.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	540.800.870.000	616.066.060.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	5.995.188.230.000	5.794.554.550.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	1.469.678.290.000	1.074.978.090.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	203.528.230.000	237.252.560.000
Tổng cộng	22.310.488.930.000	22.901.644.900.000

28.7 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	2.603.700.000	28.901.680.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	215.128.100.000	178.631.420.000
Tổng cộng	217.731.800.000	207.533.100.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.8 Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư trong nước	211.357.560.000	206.580.220.000
Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư nước ngoài	527.500.000	14.300.000
Tổng cộng	211.885.060.000	206.594.520.000

28.9 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của nhà đầu tư

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của nhà đầu tư trong nước	1.684.770.000	1.693.810.000
Tổng cộng	1.684.770.000	1.693.810.000

28.10 Tiền gửi của nhà đầu tư

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	941.254.224.809	1.001.889.128.874
- Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	940.601.226.390	1.001.237.339.876
- Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	652.998.419	651.788.998
Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư để theo dõi tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư	83.068.877.399	152.931.788.092
Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD	265.527.340.599	360.158.207.507
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	980.951.950	1.560.058.864
Tổng cộng	1.290.831.394.757	1.516.539.183.337

28.11 Tiền gửi của tổ chức phát hành

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	12.050.984	2.111.904.984
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành	105.760.003	105.760.003
Tổng cộng	117.810.987	2.217.664.987

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

28.12 Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.279.550.894.327	1.510.479.485.804
Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	11.280.500.430	6.059.697.533
Tổng cộng	1.290.831.394.757	1.516.539.183.337

28.13 Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Công ty CP ĐT TM Hoa Sen Việt Nam	-	592.620
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	-	10.953.000
Công ty CP du lịch Kim Liên	-	488.085
Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán khác	12.050.984	2.099.871.279
Tổng cộng	12.050.984	2.111.904.984

28.14 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho nhà đầu tư	105.760.003	105.760.003
Tổng cộng	105.760.003	105.760.003

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

29.1 Lãi(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

29.1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi bán chứng khoán kỳ trước VND
1	Cổ phiếu niêm yết VGG	638.728	27.297.274.400	26.491.811.277	805.463.123	71.268.845.563
	HVN	144.400	9.551.030.000	9.082.791.715	468.238.285	-
	TV2	377.900	15.204.360.000	15.022.320.783	182.039.217	-
	Cổ phiếu niêm yết khác	677	107.935.500	64.172.229	43.763.271	2.806.829
		115.751	2.433.948.900	2.322.526.550	111.422.350	71.266.038.734
2	Chứng chỉ tiền gửi	430.000	440.935.780.000	437.971.986.074	2.963.793.926	-
3	Trái phiếu niêm yết Trái phiếu TD1636502	3.700.000	453.845.100.000	451.392.500.000	2.452.600.000	307.350.000
	Trái phiếu TD1621470	2.400.000	311.838.800.000	310.194.400.000	1.644.400.000	-
	Trái phiếu BVDB17319	700.000	74.102.800.000	73.889.200.000	213.600.000	-
	Trái phiếu niêm yết khác	600.000	67.903.500.000	67.308.900.000	594.600.000	-
		-	-	-	-	307.350.000
4	Trái phiếu chưa niêm yết Trái phiếu MATTR0IPHUQUOCBOND 2018	6.972.012	917.766.584.415	894.091.758.145	23.674.826.270	24.748.667.082
	Trái phiếu NVLBOND2019-01	1.900	199.974.865.100	195.203.701.453	4.771.163.647	7.058.458.000
	Trái phiếu NVLBOND2019-03	1.375.081	142.838.411.376	137.536.851.917	5.301.559.459	-
	Trái phiếu chưa niêm yết khác	1.636.543	169.754.079.775	164.110.614.055	5.643.465.720	994.483.515
	Lãi vị thế hợp đồng tương lai	3.958.488	405.199.228.164	397.240.590.720	7.958.637.444	16.695.725.567
5		-	-	-	253.190.000	-
	Tổng cộng	11.740.740	1.839.844.738.815	1.809.948.055.496	30.149.873.319	96.324.862.645

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.1 Lãi(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

29.1.2 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán Đơn vị	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ trước VND
1	Cổ phiếu niêm yết	4.319.510	97.355.780.500	116.947.721.492	19.591.940.992	4.982.989.790
	TCB	1.175.060	26.201.413.500	32.852.376.000	6.650.962.500	-
	PSP	834.100	5.162.250.000	9.409.289.684	4.247.039.684	-
	BCC	382.200	2.625.620.000	5.823.885.137	3.198.265.137	-
	HPG	781.080	25.503.381.000	27.839.070.874	2.335.689.874	-
	Cổ phiếu niêm yết khác	1.147.070	37.863.116.000	41.023.099.797	3.159.983.797	4.982.989.790
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	3.915.000	39.541.500.000	89.950.649.899	50.409.149.899	-
	OTCNEM	3.915.000	39.541.500.000	89.950.649.899	50.409.149.899	-
3	Trái phiếu niêm yết	1.500.000	157.019.000.000	157.036.000.000	17.000.000	88.120.000
	Trái phiếu TD1722379	500.000	51.965.000.000	51.972.000.000	7.000.000	-
	Trái phiếu TD1722380	1.000.000	105.054.000.000	105.064.000.000	10.000.000	-
	Trái phiếu niêm yết khác	-	-	-	-	88.120.000
4	Trái phiếu chưa niêm yết	257.882	25.849.327.480	25.876.526.141	27.198.661	-
	Trái phiếu HPXBOND2018-01	16.092	1.670.327.480	1.680.469.432	10.141.952	-
	Trái phiếu NVLBOND2018.2	241.790	24.179.000.000	24.196.056.709	17.056.709	-
5	Lỗ vị thế hợp đồng tương lai	-	-	-	326.090.000	-
	Tổng cộng	9.992.392	319.765.607.980	389.810.897.532	70.371.379.552	5.071.109.790

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.2 *Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính*

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong kỳ VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
FVTPL							
Cổ phiếu niêm yết	81.942.796.662	67.530.324.392	(14.412.472.270)	(32.216.924.839)	17.804.452.569	219.905.314	17.584.547.255
BSR	33.698.750.000	30.960.000.000	(2.738.750.000)	-	(2.738.750.000)	-	(2.738.750.000)
DVP	9.569.294.972	5.285.196.000	(4.284.098.972)	(3.696.854.972)	(587.244.000)	-	(587.244.000)
SD3	9.157.541.200	3.434.787.600	(5.722.753.600)	(5.722.753.600)	-	-	-
ILB	6.750.809.850	6.713.341.300	(37.468.550)	-	(37.468.550)	-	(37.468.550)
PSP	1.353.692.207	768.000.000	(585.692.207)	(4.942.971.891)	4.357.279.684	-	4.357.279.684
HPG (*)	12.485.504.974	12.750.841.500	265.336.526	(3.470.367.361)	3.735.703.887	265.336.526	3.470.367.361
PNJ (*)	6.557.029.382	6.132.000.000	(425.029.382)	(32.382)	(424.997.000)	-	(424.997.000)
Cổ phiếu niêm yết khác	2.370.174.077	1.486.157.992	(884.016.085)	(14.383.944.633)	13.499.928.548	(45.431.212)	13.545.359.760
Tổng cộng	81.942.796.662	67.530.324.392	(14.412.472.270)	(32.216.924.839)	17.804.452.569	219.905.314	17.584.547.255

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Trong đó, chênh lệch đánh giá lại tài sản cơ sở từ hoạt động phòng ngừa rủi ro của tổ chức phát hành chứng quyền như sau:

Danh mục các loại tài sản tài chính	Số lượng	Giá trị mua theo số kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong kỳ VND		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
FVTPL									
Cổ phiếu niêm yết									
HPG	542.000	12.469.884.987	12.737.000.000	267.115.013	-	267.115.013	267.115.013	-	-
PNJ	84.000	6.557.029.382	6.132.000.000	(425.029.382)	-	(425.029.382)	-	(425.029.382)	

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.3 Chênh lệch về đánh giá lại chứng quyền

Danh mục chứng quyền	Giá trị phát hành theo sổ kế toán VND	Giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu kỳ VND	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong kỳ VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
FVTPL							
Chứng quyền CPNJ1901	4.099.564.000	4.189.553.200	89.989.200	-	89.989.200	89.989.200	-
CHPG1901	1.699.864.000	1.709.863.200	9.999.200	-	9.999.200	9.999.200	-
	2.399.700.000	2.479.690.000	79.990.000	-	79.990.000	79.990.000	-
Tổng cộng	4.099.564.000	4.189.553.200	89.989.200	-	89.989.200	89.989.200	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

29.4 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND
Cổ tức	794.707.158	5.072.261.480
Trái tức	8.659.040.730	8.613.927.097
Tổng cộng	9.453.747.888	13.686.188.577

29.5 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	16.922.290.747	11.517.022.041
Trái tức	-	10.457.777.777
Tổng cộng	16.922.290.747	21.974.799.818

29.6 Lãi phát sinh từ các khoản cho vay và phải thu

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	141.341.406.730	157.667.602.770
Thu nhập lãi ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	8.104.516.128	8.870.950.864
Tổng cộng	149.445.922.858	166.538.553.634

29.7 Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND
Cổ tức	65.000.000	515.000.000
Trái tức	-	2.429.041.095
Tổng cộng	65.000.000	2.944.041.095

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. DOANH THU NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Doanh thu phí giao dịch chứng khoán môi giới	100.071.722.444	208.060.304.802
Doanh thu phí giao dịch chứng khoán phái sinh	27.632.968.000	18.418.647.000
Tổng cộng	127.704.690.444	226.478.951.802

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TƯ VẤN TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	2.460.441.546	2.317.900.000
Doanh thu thu xếp phát hành trái phiếu	65.879.950.000	45.550.000.000
Tổng cộng	68.340.391.546	47.867.900.000

32. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	2.883.931.756	2.799.137.482
Doanh thu phí chuyển nhượng	2.040.561.990	757.916.048
Doanh thu môi giới cho vay với ngân hàng mẹ	16.644.664.145	19.349.759.080
Doanh thu dịch vụ khác	6.300.824.538	1.356.572.734
Tổng cộng	27.869.982.429	24.263.385.344

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CHI PHÍ NGHIỆP VỤ MÔI GIỚI CHỨNG KHOÁN

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	21.664.464.484	34.094.096.338
Chi phí tiền lương các chi phí khác cho nhân viên	58.741.130.963	78.118.079.365
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.448.848.632	13.317.622.749
Chi phí lương kinh doanh cộng tác viên kinh doanh và các khoản chi khác	34.264.413.433	46.257.875.564
Phí thiết bị đầu cuối phân bố cho hoạt động môi giới	44.628.800	-
Tổng cộng	129.163.486.312	171.787.674.016

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán	(8.487.643.166)	(16.684.773.445)

35. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	26.955.576.795	28.954.764.118
Chi phí lãi vay TCTD	20.805.525.203	18.645.403.050
Chi phí lãi vay hợp đồng hợp tác kinh doanh với cá nhân, tổ chức	22.012.162.928	52.809.982.545
Chi phí hoa hồng phát hành trái phiếu	2.174.024.273	3.970.192.428
Tổng cộng	71.947.289.199	104.380.342.141

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Lương và các khoản phúc lợi	17.574.858.258	31.164.296.633
BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	810.359.600	594.708.145
Chi phí công cụ, dụng cụ	446.053.508	212.096.025
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.043.691.582	916.592.573
Chi phí thuế, phí, lệ phí	94.586.554	66.446.853
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.804.129.706	6.321.257.478
Chi phí khác	15.565.395.154	8.199.271.102
Tổng cộng	42.339.074.362	47.474.668.809

37. THU NHẬP KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Thu nhập từ khách hàng vi phạm thực hiện hợp đồng	-	3.871.507.041
Thu nhập khác	1.681.397.463	982.601.754
Tổng cộng	1.681.397.463	4.854.108.795

38. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

38.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% (năm 2017: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

3/1
 CÔI
 T.
 ST
 TẾ
 H T
 HÀ
 KIẾ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

38.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND
Lợi nhuận thuần trước thuế	158.830.894.952	138.131.740.280
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng		
- Chi phí không được khấu trừ	6.067.386.948	1.018.453.021
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi vượt khung	-	30.916.864.977
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Thu nhập từ cổ tức	(859.707.158)	(5.587.261.480)
- Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(3.520.056.943)	(7.180.000.000)
Chênh lệch thuần đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(17.714.463.369)	31.842.898.898
Lỗi lũy kế được chuyển	-	(56.699.180.867)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	142.804.054.430	132.443.514.829
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	28.560.810.886	26.488.702.967
Thuế TNDN phải nộp thêm theo quyết định của cơ quan thuế	411.849.180	-
Tổng cộng	28.972.660.066	26.488.702.967

38.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
Số dư đầu kỳ	12.596.607.569	1.436.000.000
Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế	(21.234.520.312)	71.114.414.240
Trong đó:		
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(17.714.463.369)	47.378.924.449
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	-	(1.375.186)
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi vượt khung	-	30.916.864.977
- Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(3.520.056.943)	(7.180.000.000)
Thuế suất tính thuế hoãn lại trong kỳ hiện hành	20%	20%
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh trong kỳ	(4.246.904.063)	14.222.882.848
Số dư cuối kỳ	8.349.703.506	15.658.882.848

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong kỳ. Cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông:

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông	122.116.769	122.120.108

Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông – VND (*)	125.611.330.823	125.865.920.161
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	122.116.769	122.120.108
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu – VND	1.029	1.031

(*) Trong kỳ, Công ty thực hiện trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, tuy nhiên, cho số liệu tài chính giữa niên độ, Công ty chưa điều chỉnh cho khoản mục này theo yêu cầu của Thông tư 200 do Công ty không ước tính chắc chắn được số quỹ khen thưởng phúc lợi phải trích cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông cho năm 2019.

40. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Danh sách bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội	Công ty có cùng Ngân hàng mẹ
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư trọng yếu với các bên liên quan của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>30/06/2019</i>	<i>31/12/2018</i>
		<i>Phải thu/(Phải trả)</i> <i>VND</i>	<i>Phải thu/(Phải trả)</i> <i>VND</i>
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Tiền gửi thanh toán của Công ty	54.244.652.800	145.013.055.874
	Tiền gửi giao dịch của nhà đầu tư	359.228.876.607	325.066.117.099
	Phải thu phí hợp tác cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán	2.890.836.178	4.800.986
	Phải thu phí quản lý cổ đông	300.000.000	-
	Ủy thác đầu tư	3.000.000.000	3.000.000.000
	Phải trả chi phí tư vấn phát hành trái phiếu	-	(940.000.000)
	Phải trả chi phí thuê văn phòng	(332.000.000)	(333.096.934)
Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	Đặt cọc thuê văn phòng	(1.111.228.170)	(1.111.228.170)
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội	Đặt cọc thuê văn phòng	13.258.300	13.258.300
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB	Phí tư vấn đầu tư chứng khoán	(19.000.000)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

40. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Giá trị các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	
		<i>Thu nhập/ (Chi phí) VND</i>	<i>Thu nhập/ (Chi phí) VND</i>	
Ngân hàng TMCP Quân đội	Thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	236.134.326	576.701.935	
	Doanh thu phí quản lý cổ đông	600.000.000	600.000.000	
	Doanh thu phí hợp tác cho vay thanh toán tiền mua chứng khoán	16.644.664.145	19.349.759.089	
	Chi phí thuê văn phòng	-	(294.632.663)	
	Chi phí môi giới MBS Bond	(8.255.000.000)	(6.650.000.000)	
	Doanh thu giao dịch chứng khoán	1.552.739.161	-	
	Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Quân đội	Chi phí tiền điện và thuê văn phòng	(6.828.383.877)	(2.635.329.173)
	Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas	Doanh thu cho thuê văn phòng	2.020.414.854	2.020.414.854
Tổng Công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội	Chi phí bảo hiểm	(1.526.168.799)	(1.209.386.911)	
Công ty Tài chính TNHH MB SHINSEI	Thu lãi tiền gửi	90.410.959	-	
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB	Doanh thu phí dịch vụ lưu ký chứng khoán	97.591.264	-	
	Chi phí tư vấn	(19.000.000)	-	
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Tiền lương, thưởng và thù lao	(9.948.829.963)	(4.331.144.928)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC
41.1 Thông tin báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận theo hoạt động kinh doanh

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các loại hình sản phẩm dịch vụ chính mà bộ phận đó cung cấp.

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Ngân hàng đầu tư VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2019					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	287.988.669.072	56.810.817.268	68.340.391.546	31.905.826.744	445.045.704.630
2. Các chi phí trực tiếp	(139.828.367.187)	(8.201.731.292)	(30.101.559.842)	8.392.254.919	(169.739.403.402)
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	(75.371.129.042)	(14.868.277.468)	(17.885.746.986)	(8.350.252.780)	(116.475.406.276)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	72.789.172.843	33.740.808.508	20.353.084.718	31.947.828.883	158.830.894.952
Số dư cuối kỳ					
1. Tài sản bộ phận	2.691.964.944.003	1.046.982.977.737	28.166.789.800	1.671.689.791	3.768.786.401.331
2. Tài sản phân bổ	151.612.969.962	29.908.318.128	35.978.115.959	16.825.159.440	234.324.563.489
Tổng tài sản	2.843.577.913.965	1.076.891.295.865	64.144.905.759	18.496.849.231	4.003.110.964.820
3. Nợ phải trả bộ phận	1.944.791.743.848	386.245.154.065	2.153.002.000	-	2.333.189.899.913
4. Nợ phân bổ	67.528.107.807	13.321.103.936	16.024.579.518	7.481.336.384	104.355.127.645
Tổng công nợ	2.012.319.851.655	399.566.258.001	18.177.581.518	7.481.336.384	2.437.545.027.558

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam và chủ yếu được thực hiện ở trụ sở chính. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.2 Cam kết thuê hoạt động

	30/06/2019 VND	31/12/2018 VND
Đến 1 năm	18.614.010.883	18.769.829.720
Từ 1 đến 5 năm	27.448.586.933	33.461.328.940
Tổng cộng	46.062.597.816	52.231.158.660

41.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty, các khoản đầu tư trái phiếu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty có số dư ngoại tệ rất nhỏ như được trình bày trong Thuyết minh số 28.3. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty là rất thấp. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào chứng khoán.

Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 67.530.324.392 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 98.551.166.882 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ giảm 6.753.032.439, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Do thị trường chứng khoán cho trái phiếu doanh nghiệp của Việt Nam chưa phát triển, công ty đang sử dụng phương pháp nội bộ để xác định giá trị hợp lý của trái phiếu bằng giá mua cộng lãi dự thu lũy kế. Do đó, công ty đánh giá rủi ro về giá trái phiếu luôn nằm trong đánh giá của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu bị suy giảm giá trị như được trình bày dưới đây:

TH
CÔNG
TY
CHỨNG
KHOÁN
MB

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

B09a-CTCK

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sau tháng kết thúc cùng ngày

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm VND	Quá hạn và bị suy giảm giá trị VND	Tổng cộng VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	95.843.854.054	-	-	95.843.854.054
Các khoản cho vay	2.643.109.078.753	-	-	2.643.109.078.753
Các khoản phải thu	29.669.370.688	-	-	29.669.370.688
Phải thu các dịch vụ Công ty Chứng khoán cung cấp	36.350.452.485	-	142.089.912.038	178.440.364.523
Các khoản phải thu khác	203.851.457.692	-	91.979.189.318	295.830.647.010
Trả trước cho người bán	3.572.991.234	-	-	3.572.991.234
Tạm ứng	11.388.711.990	-	-	11.388.711.990
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	471.623.223	15.000.000.000	-	15.471.623.223
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.200.066.568	-	-	1.200.066.568
Chi phí trả trước	77.517.673.383	-	-	77.517.673.383
Tổng cộng	3.102.975.280.070	15.000.000.000	234.069.101.356	3.352.044.381.426

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp và Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 30 tháng 6 năm 2019:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

41. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

41.3 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn VND	Đến 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH					
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	95.843.854.054	-	-	95.843.854.054
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	658.030.416.970	-	-	658.030.416.970
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	96.495.039.025	-	-	96.495.039.025
Các khoản cho vay	-	2.643.109.078.753	-	-	2.643.109.078.753
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	126.884.314.369	-	-	126.884.314.369
Các khoản phải thu	-	33.242.361.922	-	-	33.242.361.922
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	142.089.912.038	36.350.452.485	-	-	178.440.364.523
Các khoản phải thu khác	97.517.889.598	198.312.757.412	-	-	295.830.647.010
Tài sản ngắn hạn khác	-	44.416.378.691	-	-	44.416.378.691
Tài sản cố định	-	-	-	40.375.558.378	40.375.558.378
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-	-	12.956.433.957	12.956.433.957
Tiền nộp Quỹ bù trừ	-	-	-	10.059.586.092	10.059.586.092
Tài sản dài hạn khác	-	-	74.960.462.157	-	74.960.462.157
Tổng cộng	239.607.801.636	3.932.684.653.681	74.960.462.157	63.391.578.427	4.310.644.495.901
NỢ TÀI CHÍNH					
Vay ngắn hạn	-	998.000.000.000	-	-	998.000.000.000
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	9.765.476.490	-	-	9.765.476.490
Phải trả người bán ngắn hạn	-	4.762.746.839	-	-	4.762.746.839
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	2.359.002.000	-	-	2.359.002.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	25.104.208.393	-	-	25.104.208.393
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	53.125.199.379	-	-	53.125.199.379
Phải trả, phải nộp khác	-	13.219.383.214	-	-	13.219.383.214
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	821.539.683.665	-	-	821.539.683.665
Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	9.041.753.796	-	-	9.041.753.796
Trái phiếu phát hành dài hạn	-	-	499.254.188.112	-	499.254.188.112
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	1.373.385.670	-	1.373.385.670
Tổng cộng	-	1.936.917.453.776	500.627.573.782	-	2.437.545.027.558
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	239.607.801.636	1.995.767.199.905	(425.667.111.625)	63.391.578.427	1.873.099.468.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

42. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Người lập biểu



Bà Lê Thị Thu Hiền
Phó Phòng Kế toán

Người kiểm soát



Ông Nguyễn Văn Học
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Bà Nguyễn Thị Việt Oanh
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 9 tháng 8 năm 2019

